

Số: 94/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2016

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2006 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2006 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Điều 5 mục I Biểu mức thu ban hành kèm theo Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung như sau:

5	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước	Mức thu (đồng/hồ sơ)
a)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 3.000 đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	8.500.000
b)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 10.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	11.600.000
c)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 20.000 đến 30.000m ³ /ngày đêm	14.600.000
d)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 30.000m ³ /ngày đêm	17.700.000
đ)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 30.000 đến dưới 50.000 m ³ /ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	8.400.000
e)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 50.000 đến dưới 70.000 m ³ /ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	9.400.000
g)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 70.000 đến dưới 100.000 m ³ /ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.000.000
h)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100.000 đến dưới 200.000 m ³ /ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	12.600.000
i)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 200.000 đến 300.000 m ³ /ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	14.000.000
k)	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 300.000 m ³ /ngày đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	16.000.000

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Tài chính

1. Điểm a.14 khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được sửa đổi, bổ sung như sau:

“- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

- Mức thu: Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể tại địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: Không quá 400.000 đồng/1 đề án.

Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: Không quá 1.100.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: Không quá 2.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: Không quá 5.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: Không quá 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: Không quá 1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: Không quá 4.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³ đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: Không quá 8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm: Không quá 600.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: Không quá 1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 2.000 m³/ngày đêm: Không quá 4.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: Không quá 8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: Không quá 11.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m³ đến dưới 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: Không quá 14.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên